

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bồi thường hoa màu, tài sản, vật kiến trúc
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/03/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1546/TTr-LS ngày 07 tháng 11 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành quy định giá bồi thường hoa màu, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2: Đối với những phương án đã thực hiện xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, những phương án đã phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt, chỉ thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc yêu cầu chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Hội đồng thẩm định bồi thường giải phóng mặt bằng, các huyện, thành phố báo cáo các Sở, ngành liên quan đề trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Quyết định này thay thế các Quyết định số 118/2003/QĐ-UB ngày 18/11/2003, Quyết định số 122/2003/QĐ-UB ngày 25/11/2003, Quyết định số 1226/QĐ-UB ngày 03/8/2004 của UBND tỉnh về giá đền bù thiệt hại hoa màu, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột, Chủ đầu tư, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như điều 3,
 - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp,
 - Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính,
 - Đoàn Đại biểu QH tỉnh,
 - TT Tỉnh ủy,
 - TT HĐND tỉnh,
 - CT, PCT. UBND tỉnh,
 - UBMTTQVN tỉnh,
 - Sở Tư pháp,
 - Lãnh đạo VP. UBND tỉnh,
 - Báo Đắk Lắk, Công báo, Website tỉnh,
 - Lưu VT, TM, CN, NL.
- (TM-XUAN/QĐ bôi thương hoa mau) SD ✕

**T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH I
MỨC GIÁ BỒI THƯỜNG HOA MÀU, CÂY ĂN TRÁI, CÂY LÁY GỖ,
TÀI SẢN VẬT KIẾN TRÚC KHÁC

(Kèm theo Quyết định số : ~~70~~ /2006 /QĐ-UBND, ngày ~~29~~ tháng 12 năm 2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh).

I. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Cây Cà phê :

1.1. Cây Cà phê vối :

TUỔI CÂY	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I . CÀ PHÊ KIẾN THIẾT CƠ BẢN			
1. Cà phê mới trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	15.000	12.000	8.400
2. Cà phê chăm sóc năm thứ I	28.600	22.400	15.700
3. Cà phê chăm sóc năm thứ II	45.200	36.200	25.300
II . CÀ PHÊ KINH DOANH			
1. Cà phê KD năm thứ 1 đến năm thứ 2	69.900	56.000	39.200
2. Cà phê KD năm thứ 3 đến năm thứ 25	82.200	65.800	46.000

1.2. Cây Cà phê chè, Cà phê mít : (Tính bằng 60% cà phê vối),

1.3 Cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 trở đi tính bằng 80% của cây cà phê KD năm thứ 3 đến năm thứ 25

2. Cây Tiêu :

TUỔI CÂY	Đơn giá (đồng/trụ)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I . Thời kỳ KTCB			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 5 tháng	30.000	21.000	9.000
2. Chăm sóc năm thứ I	50.000	35.000	15.000
3. Chăm sóc năm thứ II	70.000	49.000	21.000
II . Thời kỳ kinh doanh			
1. Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 2	90.000	63.000	27.000
2. Kinh doanh năm thứ 3 trở đi	120.000	84.000	36.000

Ghi chú: Mức giá tiêu chưa bao gồm giá trụ tiêu.

+ Nếu là trụ cây thì bên được bồi thường tự tháo dỡ thu hồi trụ

+ Nếu là trụ gạch thì căn cứ vào thực tế, Hội đồng đền bù tính toán thực tế khối lượng để xác định giá trị đền bù.

3. Cây Điều (cây đào lộn hột):

TUỔI CÂY	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I .Thời kỳ KTCB			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	18.000	12.600	5.400
2. Chăm sóc năm thứ 1	48.000	33.600	14.400
3. Chăm sóc năm thứ 2	78.000	54.600	23.400
II . Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	108.000	75.600	32.400
2. Năm thứ 2	144.000	100.800	43.200
3. Năm thứ 3 trở đi	240.000	168.000	72.000

4. Cây Ca cao :

TUỔI CÂY	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I .Thời kỳ KTCB			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	16.800	11.800	5.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	30.000	21.000	9.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	42.000	29.400	12.600
II . Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	72.000	50.400	21.600
2. Năm thứ 2	108.000	75.600	32.400
3. Năm thứ 3 trở đi	120.000	84.000	36.000

5. Cây Sầu riêng giống thường :

TUỔI CÂY	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I .Thời kỳ KTCB			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	18.000	12.600	5.400
2. Chăm sóc năm thứ 1	48.000	33.600	14.400
3. Chăm sóc năm thứ 2	78.000	54.600	23.400
4. Chăm sóc năm thứ 3	108.000	75.600	32.400
5. Chăm sóc năm thứ 4	138.000	96.600	41.400
6. Chăm sóc năm thứ 5	168.000	117.600	50.400
II . Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	300.000	210.000	90.000
2. Năm thứ 2	420.000	294.000	126.000
3. Năm thứ 3 trở đi	780.000	546.000	234.000

6. Cây Sầu riêng giống Thái hạt lép và các loại giống ghép cao sản khác:

TUỔI CÂY	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I .Thời kỳ KTCB			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	46.000	32.000	14.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	91.000	64.000	27.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	137.000	96.000	41.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	184.000	129.000	55.000
II . Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	1300.000	910.000	400.000
2. Năm thứ 2	1.680.000	1.175.000	504.000
3. Năm thứ 3 trở đi	2.100.000	1.450.000	620000

1. Cây cao su :

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
Cao su kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới chăm sóc dưới 12	12.200	9.800	7.300
2. Chăm sóc năm thứ I	21.700	16.800	13.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	30.600	24.500	18.400
4. Chăm sóc năm thứ 3	38.400	30.000	23.000
5. Chăm sóc năm thứ 4	45.700	36.600	27.400
6. Chăm sóc năm thứ 5	51.500	41.200	30.900
7. Chăm sóc năm thứ 6	57.100	45.700	34.300
Cao su kinh doanh			
1. Kinh doanh năm thứ 1- 4	132.000	105.600	79.200
2. Kinh doanh năm thứ 5trở đi	156.000	124.800	93.600

II. CÂY ĂN TRÁI, CÂY HOA MÀU, CÂY LẤY GỖ :

STT	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng/cây)
1	Chôm chôm	1 năm	cây	30.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	25.000
		Từ 4 – 5 năm	“	150.000
		Từ 6 năm trở lên	“	400.000
2	Nhãn, Vải	1 năm	cây	30.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	25.000
		Từ 4 – 5 năm	“	220.000
		Từ 6 năm trở lên	“	550.000
3	Mít		cây	
3.1	Mít thường	1 năm	cây	5.000

		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 5 – 6 năm	“	100.000
		Từ 7 năm trở lên	“	200.000
3.2	Mít Tô nữ	1 năm	cây	25.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	150.000
		Từ 6 năm trở lên	“	300.000
4	Me	1 năm	cây	7.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	60.000
		Từ 6 năm trở lên	“	150.000
5	Me Thái lan	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 6 năm	“	120.000
		Từ năm thứ 7 trở đi	“	400.000
6	Chùm ruột, Cóc, Ồi, Khế	1 năm	cây	7.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	50.000
		Từ 6 năm trở lên	“	100.000
7	Xoài	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	150.000
		Từ 6 năm trở lên	“	250.000
8	Thanh long	1 năm	gốc	3.000
		Trồng được 2 năm	“	15.000
		Từ 3 năm trở lên	“	50.000
9	Sabô chê	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	25.000
		Từ 4 – 5 năm	“	240.000
		Từ 6 năm trở đi	“	500.000
10	Cam , Quýt, Bưởi	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	25.000
		Từ 3 – 4 năm	“	100.000
		Từ 5 năm trở đi	“	350.000
11	Dây trâu không	1 năm	bụi	5.000
		Từ 2 năm trở đi, cây đang thu hoạch	“	20.000
12	Dâu tằm	Trồng mới và lưu gốc	m2	780
		Đang cho thu hái	“	2.600
13	Nho	1 năm	cây	32.000
		Từ 2 – 3 năm	“	60.000
		Trên 3 năm, cây đang cho thu hái	“	200.000
14	Bơ các loại	1 năm	cây	13.000

		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	100.000
		Từ 6 năm, cây đang cho thu hái	“	300.000
15	Mãng cầu, Na, Vú sữa	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	60.000
		Từ 6 năm, cây đang cho thu hái	“	150.000
16	Chanh	1 năm	cây	7.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	25.000
		Từ 4 – 5 năm	cây	65.000
		Từ 6 năm trở đi	“	120.000
17	Trứng gà, Táo, Canhkyna, Mận	1 năm	cây	7.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	60.000
		Từ 6 năm trở đi	“	120.000
18	Đu đủ	1 năm	cây	5.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	12.000
		Trên 3 năm, cây đang thu hoạch	“	35.000
19	Chuối các loại	Cây trồng mới	cây	5.000
		Cây cao 1,5m trở lên	cây	10.000
		Cây ra hoa, có buồng	“	15.000
20	Dừa	Mới trồng đến 1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Từ 4 – 5 năm	“	60.000
		Từ 6 năm trở đi	“	200.000
21	Chè (mật độ 1.5 x 0.5 m)	1 năm	cây	1.500
		Đang cho thu hoạch	“	5.000
22	Cau	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	15.000
		Trên 5 năm, cây đang thu hoạch	“	80.000
23	Lúa			
23.1	Lúa nước	Mới trồng	m ²	400
		Đến tuổi trưởng thành	“	700
		Sắp được thu hoạch	“	1.500
23.2	Lúa nương, Lúa rẫy	Mới trồng	m ²	300
		Đến tuổi trưởng thành	“	500
		Sắp được thu hoạch	“	1.000
24	Đậu đỗ các loại	Mới trồng	m ²	400
		Đến tuổi trưởng thành	“	700
		Sắp được thu hoạch	“	1.500
25	Rau xanh các loại	Mới trồng	m ²	300

		Sắp được thu hoạch	“	3.000
26	Ngô các loại	Mới trồng	m ²	400
		Đến tuổi trưởng thành	“	700
		Sắp được thu hoạch	“	1.500
27	Dứa (thơm)			
27.1	Dứa (thơm)	Mới trồng	bụi	200
	(Trồng phát tán)	Đến tuổi trưởng thành	“	1.300
		Sắp được thu hoạch	“	2.600
27.2	Dứa (thơm) các giống cao sản	Mới trồng	bụi	1.300
	(Trồng tập trung)	Đến tuổi trưởng thành	“	2.600
		Sắp được thu hoạch	“	5.200
28	Khoai, Sắn			
28.1	Sắn thường	Mới trồng	m ²	130
		Đến tuổi trưởng thành	“	325
		Sắp được thu hoạch	“	650
28.2	Sắn công nghiệp	Mới trồng	m ²	260
		Đến tuổi trưởng thành	“	650
		Sắp được thu hoạch	“	1.300
29	Mía các loại	Mới trồng và lưu gốc	m ²	520
		Đến tuổi trưởng thành	“	780
		Sắp được thu hoạch vụ 1	“	1.600
		Sắp được thu hoạch vụ 2 và 3	“	2.600
30	Bông vải	Mới trồng	m ²	260
		Đến tuổi trưởng thành	“	650
		Sắp được thu hoạch	“	1.300
31	Cari (màu)	Mới trồng	cây	13.000
		Từ 2 – 5 năm	“	91.000
		Từ 6 năm trở lên, đang thu hoạch	“	156.000
32	Gừng, Riềng, Tỏi, Ớt	Mới trồng	m ²	300
33	Rau thơm, Sả, Hành	Đến tuổi trưởng thành	“	3.300
		Sắp được thu hoạch	“	6.500
34	Chè tàu trồng làm hàng rào	Cây cao đến 0.5 mét	m	8.000
		Cây cao từ 0.5 mét trở lên	“	15.000
35	Mai vàng	Từ 1 – 2 năm	cây	26.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	19.500
		Từ trên 5 năm	“	250.000
36	Quế	Từ 1 – 2 năm	cây	13.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	19.500

		Từ 6 – 9 năm	“	130.000
		Trên 9 năm	cây	250.000
37	Tre, Lồ ô	Cây non chưa sử dụng	cây	2.600
		Cây lớn đã sử dụng được	“	6.500
38	Bạch đàn,	Mới trồng 1 năm	cây	3.900
	Muông đen, Keo	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	“	10.400
	trồng tập trung	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	“	22.100
		Từ năm thứ 7 trở đi	“	32.500
39	Bạch đàn,	Mới trồng 1 năm	cây	3.900
	Muông đen, Keo	Năm kiến thiết cơ bản 1	“	6.500
	trồng phân tán	Năm kiến thiết cơ bản 2	“	9.100
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	26.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	32.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	35.100
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	58.500
40	Tếch	Mới trồng 1 năm	cây	5.200
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	6.500
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	9.100
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	33.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	92.300
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	104.000
41	Thông	Mới trồng 1 năm	cây	3.600
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	5.900
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	7.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	19.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	26.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	39.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	55.500
42	Sao	Mới trồng 1 năm	cây	5.200
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	6.500
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	9.100
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	33.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	92.300
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	110.000
43	Cây gió bầu	Mới trồng 1 năm	cây	5.500
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	6.500
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	9.100
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	35.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	62.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	97.600
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	cây	117.000

44	Cây Xoan	Mới trồng 1 năm	cây	3.600
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	5.900
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	7.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	19.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	26.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	39.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	55.500

III. TÀI SẢN VẬT KIẾN TRÚC :

1. Giếng nước :

a. Giếng đất : đường kính 01 mét

STT	Độ sâu	Đơn giá (đồng/ cái)
1	Dưới 5 m	462.900
2	Từ trên 5 m đến 10 m	925.800
3	Từ trên 10 m đến 12 m	1.110.900
4	Từ trên 13 m đến 15 m	1.388.700
5	Từ trên 16 m đến 18 m	2.115.000
6	Từ trên 19 m đến 21 m	2.467.500
7	Từ trên 22 m đến 24 m	2.820.000
8	Từ trên 25 m đến 27 m	3.172.600.
9	Từ từ 28 m trở lên	3.489.800

Ghi chú Trường hợp giếng đất có đường kính khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh theo hệ số sau:

	Đường kính giếng đất	Hệ số điều chỉnh
1	Có đường kính 1, 2 m	1,44
2	Có đường kính 1, 5 m	2,55
3	Có đường kính 2,0m	4,00

b. Giếng đá :

	Đường kính	Đơn giá (đồng/ mét sâu)
1	Có đường kính dưới 2 m	220.000
2	Có đường kính từ 2 - 3 m	494.900

Ghi chú:

+ Mức giá áp dụng cho mét sâu thực tế có đá.

+ Trường hợp giếng đá đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu > 2,5 mét thì được nhân với hệ số điều chỉnh theo bảng hệ số sau :

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ GIẾNG ĐÁ ĐÀO BẰNG KHOAN NỔ MÌN
(Áp dụng cho chiều sâu giếng đá lớn hơn 2,5mét)

Độ sâu giếng đá	Hệ số điều chỉnh
1. Chiều sâu từ 2.5 m đến dưới 3.5 m	1,19
2. Chiều sâu từ 3.5 m đến dưới 4.5 m	1,33
3. Chiều sâu từ 4.5 m đến dưới 5.5 m	1,38

c. Giếng có xây thành :

+ Không có sân giếng được cộng thêm: 408.300 đồng/cái.

+ Có sân giếng được cộng thêm: 535.200 đồng/cái.

d. Giếng có xây thành có nắp đáy bằng tấm đan bê tông cốt thép được công thêm: 95.400 đồng/cái.

2. Bể nước xây : kết cấu gạch: 548.700 đồng/m³

3. Sân, vỉa hè : (kết cấu đá 4 x 6 vỉa xây mác xi măng # 50 dày 100, láng vỉa xi măng # 75 dày 30): 57.800 đồng/m².

4. Tường rào : Xây gạch ống dày 100 có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân 2 m, có quét vôi: 392.500 đồng/m dài.

5. Tường rào : Xây gạch có hàng rào sắt, giằng bê tông cốt thép, chiều cao trung bình 2 m : 721.300 đồng/m dài.

6. Tường rào : Xây gạch ống 100, cao bình quân 0.4 m có giằng rào lưới B 40 cao bình quân 1.2 m, khoảng cách trụ, cọc bình quân 3m

+ Trụ xây gạch 300x300: 157.900 đồng/mdài

(Không tính lưới B 40 và cọc sắt).

+ Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100 x 100: 141.700 đồng/mdài

(Không tính lưới rào và cọc sắt)

+ Cọc sắt V 50 x 50 x 5: 123.800 đồng/mdài (tự thu hồi).

7. Giá đào ao: 7.000 đ/m³

8. Đền bù việc di chuyển mồ mả :

a. Mộ xây

-Xây gạch : 2.000.000 đồng/cái.

-Xây gạch ốp gạch Garamic : 3.000.000 đồng/cái.

-Xây gạch ốp đá : 5.000.000 đồng/cái.

b. Mộ đất : 1.000.000 đồng/cái.

9. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các loại thiết bị tại thời điểm đền bù.

10. Đối với các công trình hạ tầng cơ sở (đèn đường cấp điện, đường cấp thoát nước và các công trình khác), thì chủ đầu tư có trách nhiệm chủ động phối hợp với các ngành chức năng tính toán và xây dựng phương án di dời, đền bù cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện.



QUY ĐỊNH II
CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÂY CỎI
(Kèm theo Quyết định số : 70 /2006 /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh).

1. Cây Cà phê: Tiêu chuẩn của cây Cà phê được phân loại như sau:

Cà phê thời kỳ kiến thức cơ bản

+ Cà phê trồng mới: (độ tuổi dưới 12 tháng).

Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 – 50 cm có trên 3 – 4 cặp cành, tán lá khoẻ, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 – 40 cm có trên 2 – 3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: : Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thông nhất như Cà phê trồng mới.

Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 – 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 – 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 – 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 – 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như trên.

+ Cà phê chăm sóc năm thứ 2:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thông nhất như Cà phê trồng mới.

Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 – 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 – 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 – 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 – 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như trên.

Cà phê kinh doanh:

+ Cây loại A:

Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khoẻ.

+ Cây loại B:

Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A.

+ Cây loại C:

Năng suất cả phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

Không đạt tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su: Tiêu chuẩn của cây được phân loại như sau:

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Trồng mới		80% cây phát triển 2 tầng lá	60<80% cây phát triển 2 tầng lá	<60% cây phát triển 2 tầng lá
2. Chăm sóc năm thứ 1	Van bình quân	6 – 7 cm	4 – 5 cm	Nhỏ hơn 4 cm
3. Chăm sóc năm thứ 2	Van bình quân	13 – 15 cm	11 - dưới 13 cm	Nhỏ hơn 11 cm
4. Chăm sóc năm thứ 3	Van bình quân	20 – 23 cm	16 - dưới 20 cm	Nhỏ hơn 15 cm
5. Chăm sóc năm thứ 4	Van bình quân	27 – 31 cm	21 - dưới 27 cm	Nhỏ hơn 21 cm
6. Chăm sóc năm thứ 5	Van bình quân	34 – 40 cm	27 - dưới 34 cm	Nhỏ hơn 27 cm
7. Chăm sóc năm thứ 6	Van bình quân	45 – 50 cm	36 - dưới 45 cm	Nhỏ hơn 36 cm

Ghi chú: Van bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét.

3. Cây Tiêu: Tiêu chuẩn phân loại như sau:

a. Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

Tiêu trồng mới: (tuổi từ 4 – 5 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây loại B.

Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như tiêu trồng mới.

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bấm kín trụ, cao 0,4 – 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, bấm kín trụ, cao 0,3 – 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây loại B.

Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như tiêu trồng mới.

- + Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bấm kín trụ, cao 0,6 – 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
- + Cây loại B: Cây ít phân cành, bấm kín trụ, cao 0,5 – 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
- + Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.
- b. Thời kỳ kinh doanh:
 - + Cây loại A:
 - Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5 kg/ cây; kinh doanh năm thứ 3 đạt 2,0 đến 2,5 kg/cây.
 - Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khoẻ.
 - + Cây loại B:
 - Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 kg/ cây; kinh doanh năm thứ 3 đạt 1,5 kg/cây.
 - Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.
 - + Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

4. Cây Điều: Tiêu chuẩn phân loại như sau:

Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

+ Trồng mới:

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 1:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như điều trồng mới.

Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 2:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như điều trồng mới.

Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1 : 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2 : 6,0 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi : 8,0 kg hạt nhân khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ, nhiều.

+ Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1 : 1,0 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2 : 4,0 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi : 6,0 kg hạt nhân khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, rất bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

+ Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

5. Cây Ca cao: Tiêu chuẩn cây Ca cao được phân loại như sau:

Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

+ Trồng mới:

Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 1:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Ca cao trồng mới.

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 2:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Ca cao trồng mới.

Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1 : 1,0 kg hạt khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2 : 2,0 kg hạt khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi : 3,0 kg hạt khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ, nhiều.

+ Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1 : 0,5 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2 : 1,0 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi : 2,0 kg hạt nhân khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, rất bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

+ Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

6. Cây Sầu riêng (giống thường): Tiêu chuẩn cây Sầu riêng được phân loại như sau:

Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

+ Trồng mới:

Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 1:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 2:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 3:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.

Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 4:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.

Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây lại B.

+ Chăm sóc năm thứ 5:

Các tiêu chuẩn về đất đai, tán cây, sắc cây, màu lá biểu hiện sinh trưởng được mô tả thống nhất như Sầu riêng trồng mới.

Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1 : 100 kg/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2 : 130 kg/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi : 150 kg/cây.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ, nhiều.

+ Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1 : 80 kg/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2 : 100 kg/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi : 120 kg/cây.

Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

+ Cây loại C: Không đạt tiêu chuẩn như cây loại B.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH III
MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

(Kèm theo Quyết định số : 70 /2006 /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh).

1. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái, trường hợp có khối lượng thu hồi gỗ lớn hơn 5m³/hộ thì Hội đồng đền bù phải xác định giá trị thu hồi để khấu hao trừ vào giá trị đền bù.
2. Đối với những loại cây chưa phân loại chất lượng A, B, C nếu cây sâu bệnh, cây kém phát triển, cây già cỗi thì tính bằng 70% mức giá trên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư